

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
58B Đường Hai Tháng Tư, Vĩnh Hải, Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		702,447,716,436	732,004,664,073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	144,602,282,396	176,556,494,503
1. Tiền	111		89,602,282,396	123,556,494,503
2. Các khoản tương đương tiền	112		55,000,000,000	53,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	161,840,000,000	341,050,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		161,840,000,000	341,050,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277,147,291,991	141,146,810,868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	200,967,192,705	121,808,331,568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	54,142,637,418	1,472,088,032
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	23,969,403,107	19,798,332,507
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1,931,941,239)	(1,931,941,239)
IV. Hàng tồn kho	140		112,607,400,158	63,963,740,183
1. Hàng tồn kho	141	V.7	112,607,400,158	63,963,740,183
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,250,741,891	9,287,618,519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1,111,685,786	1,283,981,814
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,139,056,105	5,906,090,386
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9		2,097,546,319
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		276,974,554,398	258,889,516,032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		97,156,377,455	96,367,117,954
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	84,453,444,847	83,422,541,762
- Nguyên giá	222		216,813,597,000	205,328,149,743
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132,360,152,153)	(121,905,607,981)
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	12,702,932,608	12,944,576,192
- Nguyên giá	228		13,697,811,676	13,697,811,676
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(994,879,068)	(753,235,484)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,329,490,059	2,327,765,237
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2,329,490,059	2,327,765,237
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		155,708,590,241	139,850,053,291
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	129,064,743,291	129,064,743,291
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	10,500,000,000	10,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	16,143,846,950	285,310,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21,780,096,643	20,344,579,550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	21,780,096,643	20,344,579,550
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		979,422,270,834	990,894,180,105

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17

58B Đường Hai Tháng Tư, Vĩnh Hải, Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		656,223,598,242	709,107,098,285
I. Nợ ngắn hạn	310		656,223,598,242	709,107,098,285
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17	209,430,917,991	242,276,227,725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	4,947,342,345	2,220,700,200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	929,828,488	31,510,598
4. Phải trả người lao động	314	V.20	11,295,663,893	9,430,212,429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	3,356,790,966	1,660,658,086
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	61,705,262,551	93,769,705,993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	362,073,511,320	354,151,334,925
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	2,484,280,688	5,566,748,329
II. Nợ dài hạn	330		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323,198,672,592	281,787,081,820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	323,198,672,592	281,787,081,820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188,000,000,000	188,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188,000,000,000	188,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17,957,399,540	17,957,399,540
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117,241,273,052	75,829,682,280
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		75,829,682,280	75,829,682,280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41,411,590,772	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		979,422,270,834	990,894,180,105

Kế toán trưởng

Trần Thiện Tâm

Nha Trang, ngày 07 tháng 03 năm 2018



Giám đốc

Ngô Văn Ích

Trang 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,087,890,217,760	1,107,527,789,444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,606,030,113	95,795,990
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1,086,284,187,647	1,107,431,993,454
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	973,808,957,483	1,012,923,540,173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112,475,230,164	94,508,453,281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	35,689,460,089	28,803,250,696
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14,477,445,467	17,637,946,873
Trong đó: Lãi vay	23		9,930,342,344	6,545,435,905
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	53,275,122,439	53,473,298,501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	34,159,372,910	31,761,900,780
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46,252,749,437	20,438,557,823
11. Thu nhập khác	31	VI.7	639,658,864	581,317,378
12. Chi phí khác	32	VI.8	823,113,701	2,182,215,089
13. Lợi nhuận khác	40		(183,454,837)	(1,600,897,711)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46,069,294,600	18,837,660,112
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	4,622,061,628	2,091,776,250
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41,447,232,972	16,745,883,862

Kế toán trưởng

Trần Thiên Tâm

Nha Trang, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Giám đốc Công ty


Ngô Văn Ích
GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46,069,294,600	18,837,660,112
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11,412,105,120	10,888,960,197
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	987,050,417	5,990,440,841
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31,105,311,074)	(20,920,200,483)
- Chi phí lãi vay	06	9,930,342,344	6,545,435,905
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37,293,481,407	21,342,296,572
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(207,167,627,385)	222,257,091,532
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(48,643,659,975)	15,495,335,668
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	52,883,500,043	(32,427,249,224)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,263,221,065	1,496,597,531
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,873,889,775)	(6,322,434,560)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,660,653,663)	(2,021,153,650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,725,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,082,467,641)	(7,088,318,677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(178,988,095,924)	212,733,890,192
II. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9,829,544,822)	(10,153,406,511)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	409,090,910	303,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(319,850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	179,210,000,000	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(15,858,536,950)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,564,047,917	5,349,903,416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	169,495,057,055	(324,350,230,368)
III. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,090,411,865,362	1,012,544,267,429
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,079,949,404,815)	(862,974,066,610)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32,900,000,000)	(47,000,016,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22,437,539,453)	102,570,184,319
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(31,930,578,322)	(9,046,155,857)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	176,556,494,503	185,340,934,392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23,633,785)	261,715,968
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	144,602,282,396	176,556,494,503

Kế toán trưởng

Trần Thiện Tâm

Nha Trang, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Giám đốc Công ty

GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Ich

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất – chế biến, dịch vụ, thương mại, nhà hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Đánh bắt, nuôi trồng, Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ Nhà hàng; Sản xuất, gia công lắp đặt máy, thiết bị công nghiệp và thiết bị lạnh; Mua bán máy móc thiết bị và vật tư; Khai thác nước khoáng nóng.

4. Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được tổ chức như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng Công ty	Số 58B Hai Tháng Tư – P. Vĩnh Hải – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:	
+ Nhà máy chế biến thủy sản F17	Số 58B Hai Tháng Tư – P. Vĩnh Hải – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
+ Nhà máy chế biến thủy sản F90	Số 01 Phước Long – Bình Tân – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa.
+ Nhà hàng Nha Trang Seafoods	Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam,

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và được lập trên cơ sở tổng hợp từ số liệu của Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

3. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang, nguyên giá và giá trị hao mòn được ghi nhận theo số liệu của hồ sơ bàn giao giữa doanh nghiệp Nhà nước và Công ty cổ phần tại thời điểm 31/07/2004.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm tính khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
- Máy móc thiết bị	8 – 12
- Phương tiện vận chuyển	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Các chi phí khác: được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo tài chính tại thời điểm:

- Ngày 31/12/2016 là: 22.710 VNĐ/USD
- Ngày 31/12/2017 là: 22.670 VNĐ/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1,844,310,776	5,647,804,371
Tiền gửi ngân hàng	87,757,971,620	117,908,690,132
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH có thời hạn đến 3 tháng)	55,000,000,000	53,000,000,000
Cộng	144,602,282,396	176,556,494,503

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi NH có thời hạn trên 3 tháng)	161,840,000,000	341,050,000,000
Cộng	161,840,000,000	341,050,000,000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Tên khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	6,179,813,722	26,959,717,945
Công ty CP DL KN Nha Trang Seafoods F17	3,120,907,889	1,071,931,489
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	831,785,591	18,987,905,589
Công ty Cổ Phần Thủy Sản NT	466,428,929	6,502,683,574
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	165,555,623	89,509,982
Công ty Cổ Phần Onsen	1,583,370,690	307,687,311
Công ty CP Green World Nha Trang	11,765,000	0
Phải thu các khách hàng khác	194,787,378,983	94,848,613,623
Công ty Thalassa Seafoods NV	52,903,974,266	19,306,310,363
Công ty LP Foods PTE LTD	5,304,780,000	18,752,385,075
Công ty Klaas Puul B.V	43,997,446,328	
Công ty Seafood Connection B.V	18,914,034,400	5,003,953,194
Công ty Aqua Royale Foods, Inc	12,530,162,400	3,090,376,800
Công ty MarinePack Pte LTD	10,844,364,525	2,728,214,071
Công ty Inlet Seafish, S.L.	7,292,598,950	
Công ty BK Food Sploka z o.o.	4,051,673,080	
Công ty All-Fish Handelsgesellschaft MbH	3,725,814,500	3,224,820,000
Công ty Multi-Fish NV	3,683,385,328	
Công ty Seafood Holdings Limited	3,227,697,925	
Công ty Samly	2,798,402,029	
Công ty Vandermaesen Viswaren NV	2,121,912,000	
Phải thu các khách hàng khác	23,391,133,252	42,742,554,120
Cộng	200,967,192,705	121,808,331,568

4. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Tên khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	50,777,051,986	
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	8,225,997,486	
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	42,551,054,500	
Trả trước cho người bán khác	3,365,585,432	1,472,088,032
LĐ Địa chất Thủy Văn- ĐC CT Miền Trung	550,000,000	550,000,000
Trương Thị Nhị	334,352,300	334,352,300
Công ty Newly Weds Foods (Thailand) LTD	567,000,000	305,923,500
Công ty Pacific Batera International LTD	734,670,000	
Các khách hàng khác	1,179,563,132	281,812,232
Cộng	54,142,637,418	1,472,088,032

5. **Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	17,565,747,000	12,060,732,000
Cổ tức còn phải thu	17,565,747,000	12,060,732,000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6,403,656,107	7,737,600,507
Lãi TGNH có kỳ hạn dự thu	1,477,604,666	3,503,315,917
Tạm ứng của CNV	3,713,566,080	3,135,049,638
Thuế thu nhập cá nhân	585,896,602	549,203,460
Các khoản phải thu khác	626,588,759	550,031,492
Cộng	23,969,403,107	19,798,332,507

6. **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(1,931,941,239)	(1,931,941,239)
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(1,931,941,239)	(1,931,941,239)
Cộng	(1,931,941,239)	(1,931,941,239)

7. **Hàng tồn kho**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6,589,618,911	6,839,863,687
Công cụ, dụng cụ tồn kho	213,066,719	73,945,339
Chi phí sản xuất dở dang	89,956,100	965,577,862
Thành phẩm tồn kho	105,348,849,497	55,795,673,093
Hàng hóa tồn kho	365,908,931	288,680,202
Cộng	112,607,400,158	63,963,740,183

8. **Chi phí trả trước ngắn hạn:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồ dùng, dụng cụ	350,596,058	336,647,722
Chi phí bảo hiểm	331,052,325	346,704,825
Chi phí trả trước khác	430,037,403	600,629,267
Cộng	1,111,685,786	1,283,981,814

9. **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế Nhập khẩu		3,409,604
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp		2,094,136,715
Cộng		2,097,546,319

10. **Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số đầu năm	46,250,753,864	134,162,226,402	24,510,450,367	404,719,110	205,328,149,743
Mua sắm mới		8,801,760,000	1,026,060,000		9,827,820,000
XDCB hoàn thành	598,232,931	1,775,311,690			2,373,544,621
Thanh lý TSCĐ			(715,917,364)		(715,917,364)
Số cuối năm	46,848,986,795	144,739,298,092	24,820,593,003	404,719,110	216,813,597,000
2. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	19,608,188,905	91,163,416,975	10,732,919,749	401,082,352	121,905,607,981
KH trong năm	1,909,571,631	7,023,293,896	2,233,959,251	3,636,758	11,170,461,536
KH TSCĐ T Lý			(715,917,364)		(715,917,364)
Số cuối năm	21,517,760,536	98,186,710,871	12,250,961,636	404,719,110	132,360,152,153
3. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	26,642,564,959	42,998,809,427	13,777,530,618	3,636,758	83,422,541,762
Số cuối năm	25,331,226,259	46,552,587,221	12,569,631,367	0	84,453,444,847

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng.

11. **Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13,515,811,676	182,000,000	13,697,811,676
Số cuối năm	13,515,811,676	182,000,000	13,697,811,676
2. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	571,235,484	182,000,000	753,235,484
Khấu hao trong năm	241,643,584		241,643,584
Số cuối năm	812,879,068	182,000,000	994,879,068
3. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12,944,576,192	0	12,944,576,192
Số cuối năm	12,702,932,608	0	12,702,932,608

12. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nước khoáng Khánh Vĩnh	231,467,600	231,467,600
Công viên Bờ biển	1,158,048,362	1,158,048,362
Lô đất 02-04 Bãi Dương	874,766,097	873,041,275
Ổng dẫn nước khoáng từ chợ Vĩnh Hải-Núi Sạn	9,708,000	9,708,000
Nước khoáng Hòn Thơm	55,500,000	55,500,000
Cộng	2,329,490,059	2,327,765,237

13. **Đầu tư vào Công ty con**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy sản NT (a)	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF (b)	72,094,580,000	72,094,580,000
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89 (c)	19,800,000,000	19,800,000,000
Công ty Cổ phần DL-KN Nha Trang Seafoods-F17 (d)	22,170,163,291	22,170,163,291
Cộng	129,064,743,291	129,064,743,291

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700527019 ngày 14 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NT 15,000,000,000 VND, tương đương 98.68% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ cam kết.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800648867 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF 66,000,000,000 VND, tương đương 21,02% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 72,094,580,000 VND (tương đương 8,040,880 cổ phần), chiếm 25.02% vốn thực tế đã góp (số đầu năm tương đương 25.58% vốn điều lệ). Mặt khác, Ông Ngô Văn Ích, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F17 đang sở hữu 43.57% vốn thực tế đã góp và là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF. Do đó Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F17 nắm quyền kiểm soát và chi phối các hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900351972 ngày 29 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F.89 là 19,800,000,000 VND (sở hữu 2,178,000 cổ phần), tương đương 99% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ cam kết.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201112127 ngày 10 tháng 9 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi đến lần thứ 06 ngày 15 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 là 220,000,000,000 VND, vốn Công ty phải đầu tư là 77,000,000,000 VND (tương đương 35% vốn điều lệ). Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 22,170,163,291 VND, chiếm 11% vốn thực tế đã góp. Mặt khác, Ông Ngô Văn Ích, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F17 đang sở hữu 88,45% vốn thực tế đã góp và là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Du lịch khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17. Do đó Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F17 nắm quyền kiểm soát và chi phối các hoạt động của Công ty Cổ phần Du lịch khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17.

14. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin (a)	10,500,000,000	10,500,000,000
Cộng	10,500,000,000	10,500,000,000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200856236 ngày 04 tháng 3 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin 21,000,000,000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 10,500,000,000 VND, tương đương 17.5% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã ngưng hoạt động. Công ty có thể gánh chịu một phần chi phí từ việc chia lỗ khoản đầu tư này. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty chưa dự phòng khoản lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin do các bên góp vốn chưa thỏa thuận được chi phí phân chia.

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Khoản đầu tư vào cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG) là 23,902 cổ phiếu với giá trị đầu tư: 285,310,000 đ.

- Khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Green World Nha Trang là: 1.394.000 cổ phiếu với giá trị đầu tư: 15,858,536,950 đ

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ		16,893,924
Tiền thuê đất	19,133,924,981	16,468,390,601
Chi phí đền bù	570,000,000	600,000,000
Chi phí sửa chữa	2,076,171,662	3,259,295,025
Cộng	21,780,096,643	20,344,579,550

17. Phải trả cho người bán ngắn hạn

Tên khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	189,155,702,397	225,210,627,440
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	73,526,706,868	65,831,496,133
Công ty Cổ Phần Thủy Sản NT	18,629,307,361	21,929,351,843
Công ty CP Thủy Sản NTSF	96,976,418,168	137,443,579,464
Công ty Cổ Phần Onsen	12,470,000	6,200,000
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	10,800,000	0
Phải trả các nhà cung cấp khác	20,275,215,594	17,065,600,285
Công ty TNHH Vina Foods Kyoei	2,809,435,701	3,147,305,062
Các nhà cung cấp khác	17,465,779,893	13,918,295,223
Cộng	209,430,917,991	242,276,227,725

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của người mua khác	4,947,342,345	2,220,700,200
Công ty Global Meat GMBH Co		763,056,000
Công ty Nowaco A/S	3,350,403,000	493,942,500
Công ty BK - Salmon Spolka Akcyjna		447,954,750
Công ty Chunil Logistics		281,158,885

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty P.H. "Koryb" S.J.	1,115,904,775	
Công ty Al Shamandy General Trading	189,357,150	
Các khách hàng khác	291,677,420	234,588,065
Cộng	4,947,342,345	2,220,700,200

19. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN	867,271,250	
Thuế TNCN	51,343,638	25,198,278
Thuế Tài Nguyên	11,213,600	6,312,320
Cộng	929,828,488	31,510,598

20. Phải trả người lao động: là khoản tiền lương tháng 12/2017 chưa thanh toán.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	527,651,958	471,199,389
Hoa hồng môi giới	1,325,793,913	795,687,950
Chi phí khác	1,503,345,095	393,770,747
Cộng	3,356,790,966	1,660,658,086

22. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	475,733,295	394,883,295
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban KS	394,883,295	394,883,295
Công ty CP DL KN Nha Trang Seafoods F17	80,850,000	
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	61,229,529,256	93,374,822,698
Kinh phí công đoàn	1,967,871,729	1,291,278,569
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	220,283,475	220,283,475
Quỹ sắp xếp ĐMDN	441,888,093	441,888,093
Cổ tức phải trả	58,149,995,500	91,049,995,500
Quỹ Xóa đói Giảm nghèo	293,507,524	293,507,524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	155,982,935	77,869,537
Cộng	61,705,262,551	93,769,705,993

23. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	362,073,511,320	354,151,334,925
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Khánh Hòa	152,263,333,380	81,106,548,480
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Nha Trang	45,932,298,600	85,876,651,514
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Khánh Hòa	163,877,879,340	187,168,134,931
Cộng	362,073,511,320	354,151,334,925

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn Ngân hàng
Số đầu năm	354,151,334,925
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	1,090,411,865,362
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(1,079,949,404,815)
Chênh lệch tỷ giá	(2,540,284,152)
Số cuối năm	362,073,511,320

24. **Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi**

	Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Tổng cộng
Số đầu năm	3,677,515,420	1,889,232,909	5,566,748,329
Chi trong kỳ	(2,253,590,000)	(828,877,641)	(3,082,467,641)
Số cuối năm	1,423,925,420	1,060,355,268	2,484,280,688

25. **Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	188,000,000,000	17,957,399,540	90,923,514,789	296,880,914,329
Lợi nhuận sau thuế năm trước			16,745,883,862	16,745,883,862
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm 2014			(8,902,582,168)	(8,902,582,168)
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2015			(2,068,260,889)	(2,068,260,889)
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2016			(1,674,588,386)	(1,674,588,386)
Cổ tức năm 2015 phải trả			(18,800,000,000)	(18,800,000,000)
Thù lao HĐQT và BKS năm 2015 và 2016			(394,284,928)	(394,284,928)
Số dư cuối năm trước	188,000,000,000	17,957,399,540	75,829,682,280	281,787,081,820
Số dư đầu năm nay	188,000,000,000	17,957,399,540	75,829,682,280	281,787,081,820
Lợi nhuận sau thuế năm nay			41,447,232,972	41,447,232,972
CP Đại hội Cổ đông			(35,642,200)	(35,642,200)
Số dư cuối năm nay	188,000,000,000	17,957,399,540	117,241,273,052	323,198,672,592

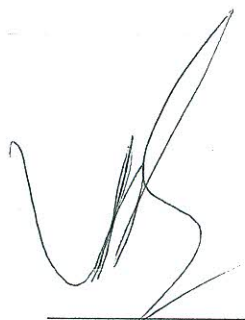
9. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phế liệu vật tư xuất bán	135,778,318	114,694,179
Chi phí bồi thường		323,392,485
Các khoản nộp phạt, truy thu thuế	71,420,395	42,836,211
Thuế GTGT không được hoàn	1,425,517	39,044,592
Chi phí khác	614,489,471	1,662,247,622
Cộng	823,113,701	2,182,215,089

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46,069,294,600	18,837,660,112
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế	851,291,146	6,652,968,878
Các khoản điều chỉnh tăng	1,528,646,317	7,594,488,621
Các khoản điều chỉnh giảm	(677,355,171)	(941,519,743)
Tthu nhập tính thuế	46,920,585,746	25,490,628,990
Thu nhập được miễn thuế	(17,570,911,800)	(12,060,732,000)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	29,349,673,946	13,429,896,990
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN với thuế suất phổ thông	5,869,934,789	2,685,979,398
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác	(1,247,873,161)	(615,356,798)
Điều chỉnh Thuế TNDN các năm trước		21,153,650
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4,622,061,628	2,091,776,250

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 03 năm 2018



Trần Thiện Tâm
Kế toán trưởng



Ngô Văn Ích
Giám đốc Công ty